

Bản án số: 28/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 5 - 2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Hợp và ông Nguyễn Việt Hưng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 29/5/2024, tại Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 47/2024/HNGĐ-ST ngày 12/3/2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2024/QĐXXST-HN&GD, ngày 14/5/2024, giữa:

1. Nguyên đơn: **Chị Bé Thị N**, sinh năm 1983;

Trú tại: **TDP H, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.**

2. Bị đơn: **Anh Lê Quang H**, sinh năm 1981;

Trú tại: **TDP H, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.**

(**Chị N**, **anh H** đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn **Chị Bé Thị N** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: **Chị** và **anh H** kết hôn năm 2004, có được tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Đăng ký kết hôn ngày 07/9/2004, tại **UBND thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên**. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2010 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do **anh H** chơi bời và nghiện ma túy, bỏ bê gia đình. **Chị** đã nhiều lần khuyên can để **anh H** từ bỏ ma túy, tu chí làm ăn lo cho gia đình và các con nhưng không có kết quả. **Anh H** vẫn lao vào con đường

nghiện ngập ma túy, phá tán tài sản gia đình. Do vậy, vợ chồng mâu thuẫn ngày càng nặng nề từ nhiều năm nay, vợ chồng đã sống ly thân và không còn sự quan tâm tới nhau. Từ đầu năm 2024 anh **H** đi cai nghiện tại Cơ sở cai nghiện nguyện tự nguyện **huyện Đ**. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên chị đề nghị Toà án nhân dân huyện Đại Từ giải quyết cho chị được chấm dứt cuộc sống hôn nhân với anh **H**.

Về con chung: Quá trình chung vợ chồng có 02 con chung: cháu **Lê Thủy Tiên s** ngày 25/3/2006 (hiện đã trưởng thành); **Lê Quang V**, sinh ngày 16/9/2013. Nay ly hôn chị đề nghị được nuôi dưỡng cháu **V**, không yêu cầu cấp dưỡng. Đối với cháu **T** hiện đã trưởng thành nên chị không đề nghị gì.

Về tài sản chung: Tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung, khoản cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

*Tại bản tự khai anh **Lê Quang H** trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian tìm hiểu, tự nguyện kết hôn và có đăng ký như chị **N** đã trình bày là đúng. Hiện nay do anh đang cai nghiện tại Cơ sở điều trị nghiện tự nguyện **huyện Đ**. Đối với việc chị **N** xin ly hôn, anh có nguyện vọng đề nghị Toà án tiến hành hoà giải đoàn tụ cho vợ chồng để cho anh cai nghiện xong vợ chồng sẽ về thoả thuận, bàn bạc lại với nhau. Trong trường hợp chị **N** cương quyết xin ly hôn, anh đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Giữa anh và chị **N** có 02 con chung: cháu **Lê Thủy Tiên s** ngày 25/3/2006 (đã trưởng thành); cháu **Lê Quang V**, sinh ngày 16/9/2013. Anh đồng ý cho chị **N** được nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án phân chia.

Khoản nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Đại Từ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng quy định tại các Điều 26, 35, 39, 68, 96, Điều 97 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự; Đại diện VKS không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016, ra bản án với các nội dung sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị **N** được ly hôn anh **H**.

- *Về con chung:* Giữa anh và chị **N** có 02 con chung cháu **Lê Thủy Tiên s** ngày 25/3/2006 (đã trưởng thành); cháu **Lê Quang V**, sinh ngày 16/9/2013. Đề

ngợi giao con chung cháu **Lê Quang V**, sinh ngày 16/9/2013 cho mẹ là chị **N** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị **N** không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh **H**.

- *Về tài sản chung*: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- *Về nợ chung, các khoản cho vay chung*: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

- *Án phí*: Chị **N** phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

- *Quyền kháng cáo*: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*”. Bị đơn anh **Lê Quang H** có hộ khẩu thường trú tại **Tổ dân phố H, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên**. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, xác định thẩm quyền giải quyết, xét xử của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

[2.1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Bé Thị N** và bị đơn anh **Lê Quang H** đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn trong vụ án. Giành quyền kháng cáo cho các đương sự vắng mặt tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2]. Về thủ tục hòa giải: Quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn không đồng ý ly hôn nên Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đoàn tụ. Tuy nhiên, nguyên đơn chị **N** vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Do vậy, Tòa án tiến hành các thủ tục để mở phiên tòa xét xử vụ án theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3]. Về sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu xin ly hôn của chị **Bé Thị N** với anh **Lê Quang H**, Hội đồng xét xử thấy: Chị **Bé Thị N** và anh **Lê Quang H** kết

hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn H, huyện Đ và được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2004, nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2010, thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do anh H chơi bời và nghiện ma túy, bỏ bê gia đình. Chị đã nhiều lần khuyên can anh H từ bỏ ma túy, tu chí làm ăn để lo cho gia đình và các con nhưng không có kết quả. Tại quá trình hòa giải, anh H cũng thừa nhận nghiện ma túy và hiện đang thực hiện cai nghiện tự nguyện tại cơ sở điều trị nghiện tự nguyện huyện Đ nên đề nghị được đoàn tụ gia đình, mặt khác anh H cũng thừa nhận do đua đòi bạn bè mắc nghiện nên đề nghị chị N tha thứ. Bản thân chị N không mong muốn đoàn tụ và đề nghị được giải quyết ly hôn, chấm dứt cuộc sống hôn nhân với anh H.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với anh H, Hội đồng xét xử thấy rằng mặc dù anh H không đồng ý ly hôn và mong muốn đoàn tụ, anh H cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là nhỏ nhặt không đến nỗi phải ly hôn đề nghị được đoàn tụ. Việc anh H đề nghị đoàn tụ trong khi chỉ xuất phát từ một phía. Nguyên vọng xin đoàn tụ gia đình của anh H là chính đáng, bởi mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt, xong bản thân chị N và anh H không còn tiếng nói chung, chị N xác định tình cảm vợ chồng không còn anh H nghiện ma túy và không tu chí làm ăn, không đem lại hạnh phúc cho chị và các con nên cương quyết được giải quyết ly hôn.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì: “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ chung sống với nhau...*”. Thực tế cuộc sống của chị N, anh H đã không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh H là phù hợp theo quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2]. Về con chung: Với quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung: cháu Lê Thủy Tiên s ngày 25/3/2006 (đến ngày xét xử cháu T đã trưởng thành đủ 18 tuổi); cháu Lê Quang V, sinh ngày 16/9/2013. Chị N đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng con chung thứ hai, không yêu cầu cấp dưỡng.

Hội đồng xét xử thấy, trong quá trình giải quyết vụ án anh H đồng ý cho chị N được trực tiếp nuôi con chung do hiện tại anh H là người nghiện ma túy, đang thực hiện cai nghiện tự nguyện, chưa có công việc ổn định, việc chăm sóc và nuôi dưỡng các con chủ yếu do chị N đảm nhận. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung của chị N.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do chị N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh H cho

đến khi có yêu cầu là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Anh **H** được quyền đi lại thăm, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3]. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét trong vụ án.

[3.4]. Về khoản nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có nên không đặt ra việc giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị **N** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

[5]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[6]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ tại phiên toà là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị **Bé Thị N** với anh **Lê Quang H**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Bé Thị N** được ly hôn với anh **Lê Quang H**.

2. Về con chung:

- Con chung thứ nhất Lê Thuỷ Tiên sinh ngày 25/3/2006 đã trưởng thành nên không đặt ra việc giải quyết.

Giao con chung thứ hai: cháu **Lê Quang V**, sinh ngày 16/9/2013, cho chị **Bé Thị N** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc cho đến khi có sự thay đổi người nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do chị **N** không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh **H** cho đến khi có yêu cầu hoặc đến khi có sự thay đổi về cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Vì lợi

ích của con chung, khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung, cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Chị **Bé Thị N** phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, chị **N** được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ, theo biên lai số 0005336 ngày 12/3/2024. Xác nhận chị **N** đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt các bên đương sự tại phiên toà. Báo cho biết các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- UBND thị trấn Hùng Sơn, Đại Từ (ĐKKH số 24, ngày 07/9/2004);
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà